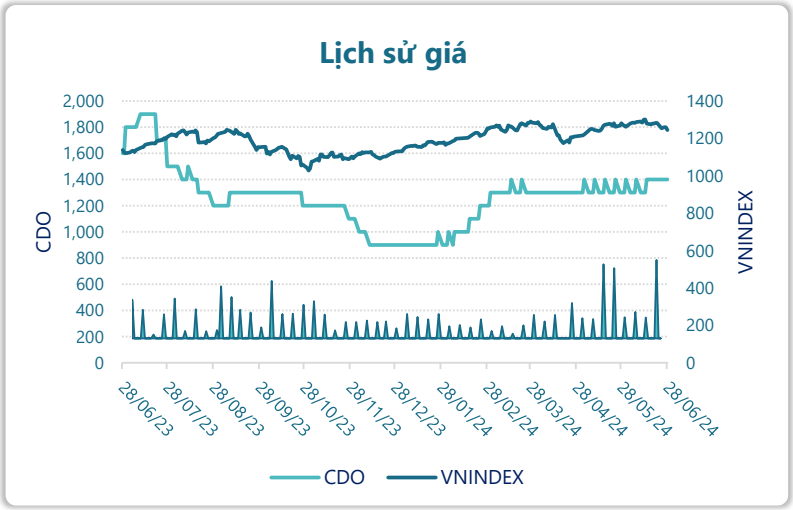
FireAnt

# CTCP Tư vấn thiết kế và Phát triển đô thị (UPCOM: CDO)




| Thông tin giao dịch | 28/06/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **1,400** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 1,900 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 900 |
| SL cổ phiếu LH | 31,504,975 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 39,870 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 44 |
| P/E | -8.0 |
| EPS | -175 |

**DT thuần**

*Q2/24*

**5.58**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.17| -2.9%

YoY: ▲ 0.52| 10.3%

**LN sau thuế**

*Q2/24*

**-1.21**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼0.25| -25.7%

YoY: ▲ 7.17| 85.6%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/24

**-21.6%**

+/- YoY: ▲ 144%

**DT thuần**

*6T 2024*

**11.3**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 0.90| 9.0%

**LN sau thuế**

*6T 2024*

**-2.16**

*tỷ VNĐ*

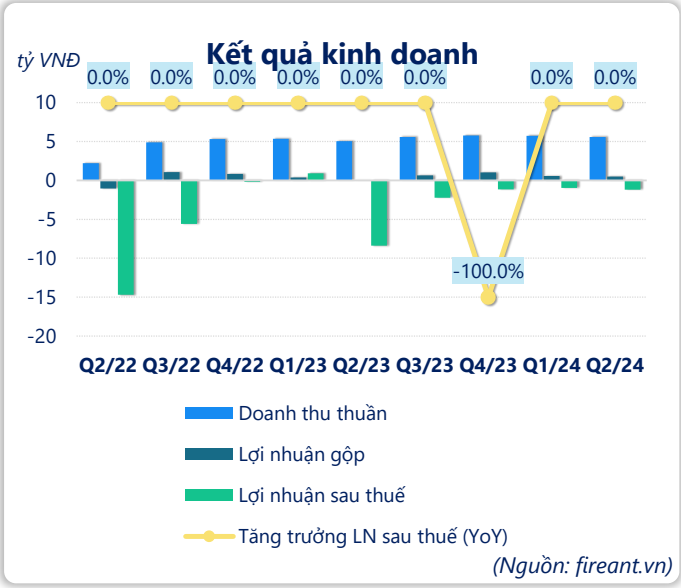
YoY: ▲ 5.30| 71.0%

**ROE**

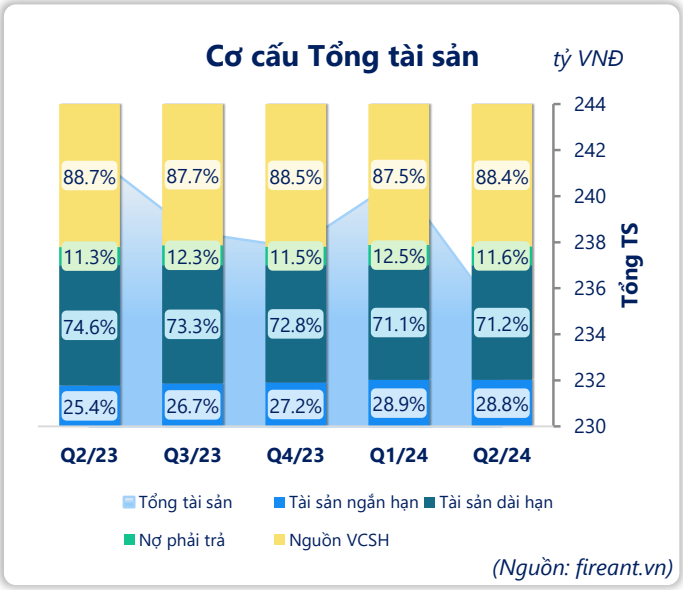
Q2/24

**-2.6%**

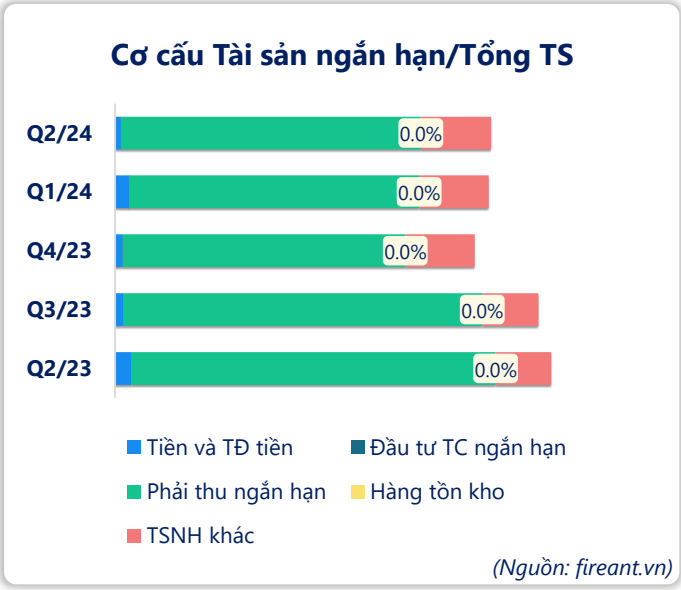
+/- YoY: ▲ 3.4%



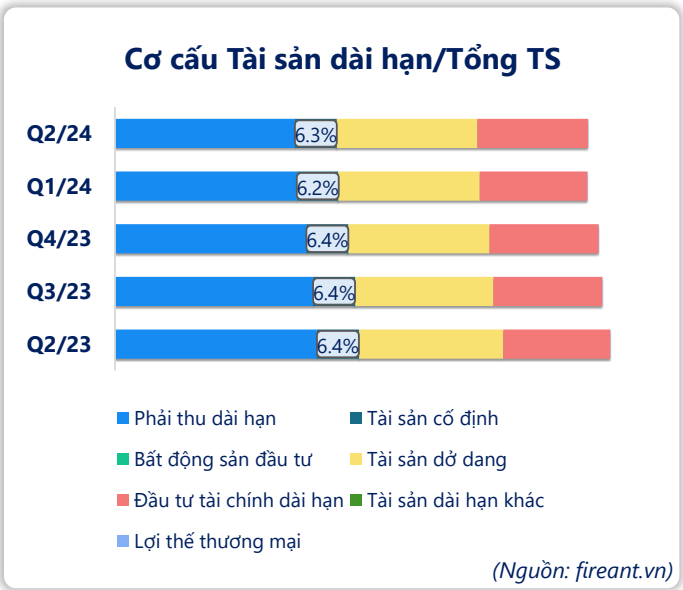

*(Nguồn: fireant.vn)*



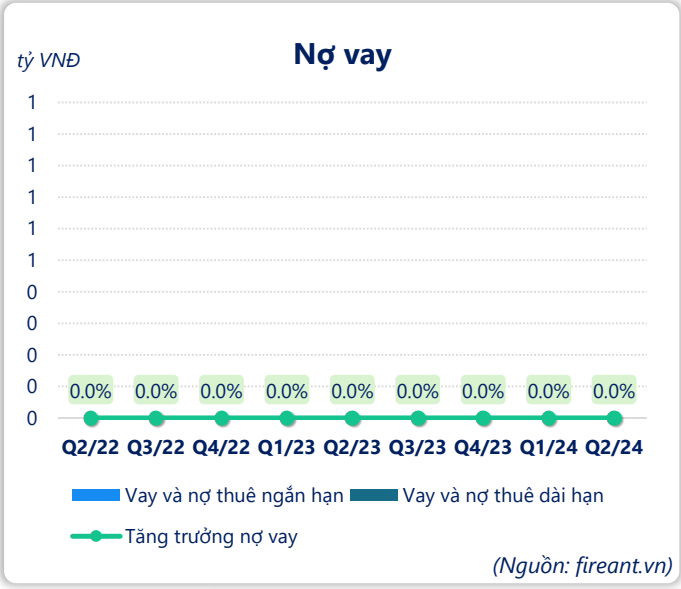

*(Nguồn: fireant.vn)*



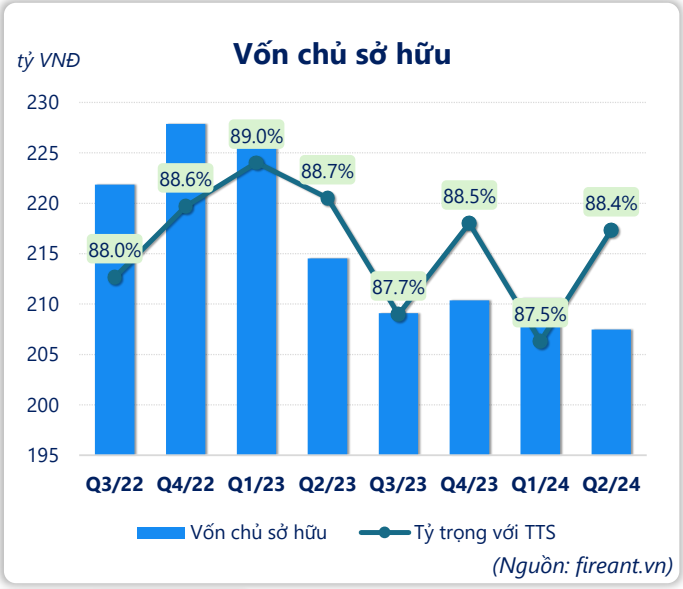

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*

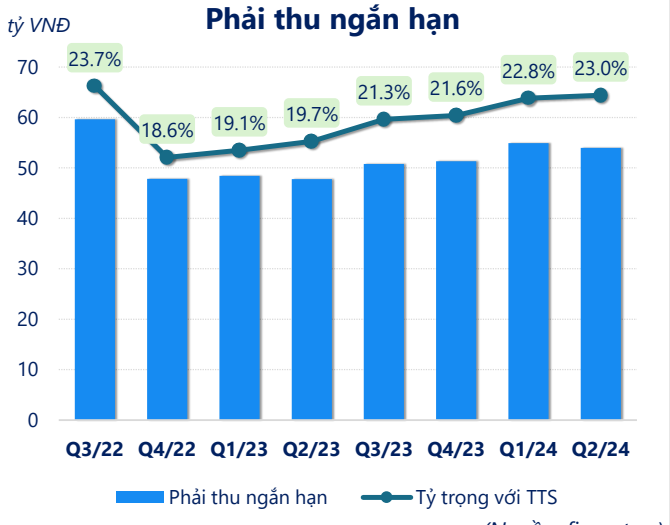



*(Nguồn: fireant.vn)*



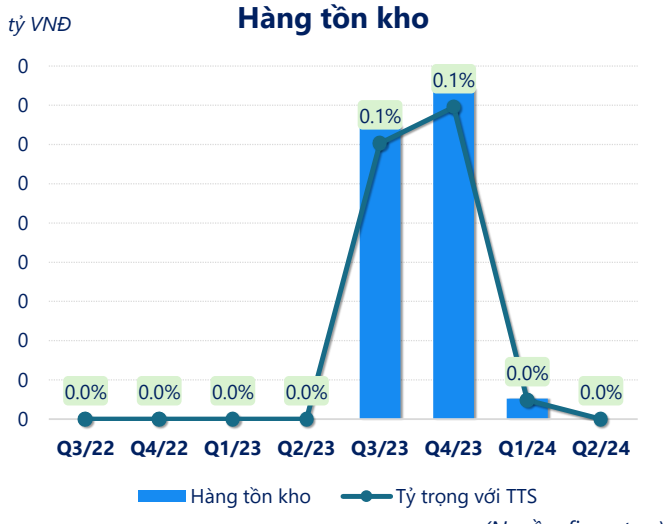

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



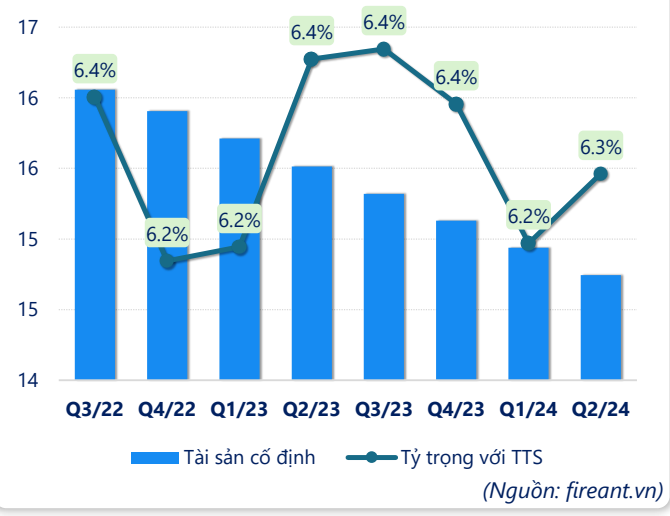

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



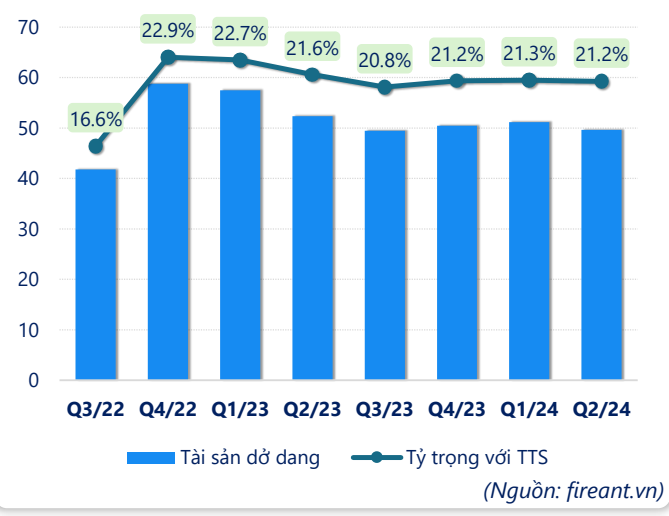

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



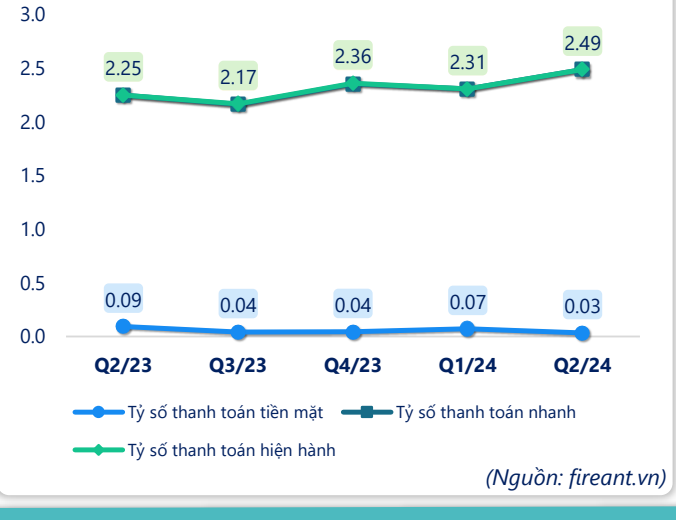

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



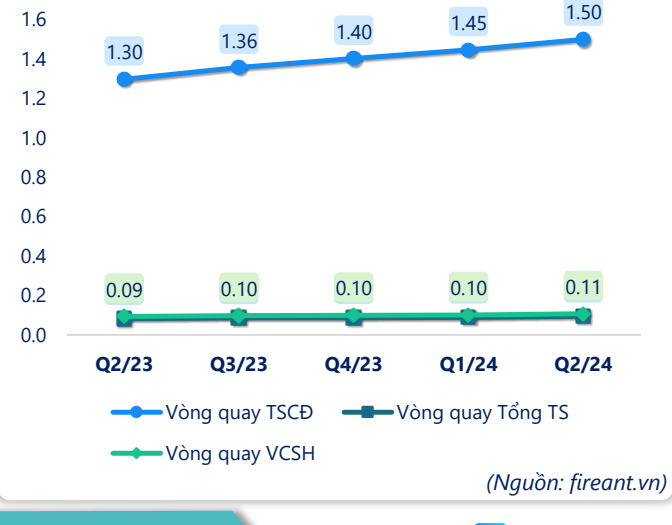

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **242** | **238** | **238** | **241** | **235** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **61.5** | **63.6** | **64.7** | **69.5** | **67.6** |
| Tiền và tương đương tiền | 2.54 | 1.24 | 1.19 | 2.18 | 0.90 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Phải thu ngắn hạn | 47.8 | 50.8 | 51.3 | 54.9 | 54.0 |
| Hàng tồn kho | 0 | 0.15 | 0.17 | 0.01 | 0 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 11.2 | 11.4 | 12.0 | 12.4 | 12.7 |
| **Tài sản dài hạn** | **180** | **175** | **173** | **171** | **167** |
| Phải thu dài hạn | 73.4 | 70.9 | 68.4 | 66.0 | 63.5 |
| Tài sản cố định | 15.5 | 15.3 | 15.1 | 14.9 | 14.7 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 52.3 | 49.5 | 50.4 | 51.2 | 49.6 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 39.1 | 39.1 | 39.1 | 39.1 | 39.1 |
| Tài sản dài hạn khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Lợi thế thương mại | 0.08 | 0.07 | 0.07 | 0.07 | 0.06 |
| **Nợ phải trả** | **27.4** | **29.3** | **27.4** | **30.2** | **27.2** |
| **Nợ ngắn hạn** | **27.4** | **29.3** | **27.4** | **30.2** | **27.2** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 5.30 | 7.56 | 5.39 | 8.30 | 5.46 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **215** | **209** | **210** | **211** | **207** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **215** | **209** | **210** | **211** | **207** |
| Vốn điều lệ | 315 | 315 | 315 | 315 | 315 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*